

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị (Hợp nhất)	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán (Hợp nhất)	06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Hợp nhất)	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 (Hợp nhất)	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 (Hợp nhất)	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 (Hợp nhất)	11 - 42



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán của Tập đoàn (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long - Công ty Mẹ và Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn, Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam – Công ty con) (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1425/QĐ-CTT ngày 14 tháng 07 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và theo Quyết định số 86/QĐ-CTT ngày 20 tháng 01 năm 2005 về việc điều chỉnh Quyết định 1425/QĐ-CTT. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2005, đã trải qua các lần thay đổi và điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 01 ngày 27 tháng 10 năm 2006 về thay đổi cơ cấu cổ đông góp vốn;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 02, ngày 26 tháng 10 năm 2007 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 03, ngày 25 tháng 03 năm 2009 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 04, ngày 17 tháng 05 năm 2010 về đổi tên thị xã Trà Vinh thành thành phố Trà Vinh;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05, ngày 30 tháng 12 năm 2010 về thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 36 đường Bạch Đằng, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3852 321 - 3852 465 - 3853 390

Fax : +84 (074) 3852 078

3. Công ty con

Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn

Địa chỉ : Khóm 2, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3832 053

Fax : +84 (074) 3832 655

Tỷ lệ sở hữu : 90,65 %



Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam

Địa chỉ : Ấp 5, Xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3852 321

Fax : +84 (074) 3852 078

Tỷ lệ sở hữu : 100,00 %

4. Ngành nghề hoạt động Tập đoàn

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ thủy sản.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: chế biến các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: dịch vụ cho thuê xe.

5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

5.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Chủ tịch
Ông Diệp Công Phước	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Ông Trương Thanh Tân	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên

5.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liễu Tuyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhanh	Thành viên

5.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Công Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Ngân	Kế toán trưởng

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 42.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2013

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN VĂN BANG

Chủ tịch Hội đồng quản trị (kiêm Tổng Giám đốc)

Số: 2175/13/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2013 (từ trang 07 đến trang 42) của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long và công ty con là Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long và Công ty con là Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2013.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Đào Vũ Thiên Long- Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1739/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		458.944.320.792	491.791.110.980
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	15.276.575.112	32.242.131.397
111	1. Tiền		15.276.575.112	32.242.131.397
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.487.208.896	88.417.290.483
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	145.605.845.153	87.861.056.673
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	5.794.679.125	707.456.920
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	1.403.401.107	89.561.275
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(316.716.489)	(240.784.385)
140	IV. Hàng tồn kho		286.208.529.297	357.619.805.587
141	1. Hàng tồn kho	5.6	286.208.529.297	357.619.805.587
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.972.007.487	13.511.883.513
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	357.300.311	483.156.756
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.807.419.767	3.279.435.398
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.8	2.453.959.462	1.031.435.865
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	353.327.947	8.717.855.494
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		100.066.803.398	115.294.892.447
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		87.155.923.369	101.853.758.699
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	87.075.052.754	101.769.657.684
222	- Nguyên giá		169.792.024.255	170.044.443.917
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.716.971.501)	(68.274.786.233)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.11	80.870.615	84.101.015
228	- Nguyên giá		90.920.000	90.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.049.385)	(6.818.985)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.12	11.967.101.125	12.804.740.913
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.670.501.125	12.508.140.913
258	3. Đầu tư dài hạn khác		296.600.000	296.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Lợi thế thương mại	5.13	215.880.000	321.320.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		727.898.904	315.072.835
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.14	727.898.904	315.072.835
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
278	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		559.011.124.190	607.086.003.427

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		434.572.205.774	452.831.058.089
310	I. Nợ ngắn hạn		426.488.604.150	440.289.819.545
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.15	396.017.785.474	411.260.212.413
312	2. Phải trả người bán	5.16	12.145.073.217	9.373.645.760
313	3. Người mua trả tiền trước	5.17	820.469.215	1.745.974.380
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	3.202.814.929	300.156.509
315	5. Phải trả người lao động		7.831.282.673	9.068.926.833
316	6. Chi phí phải trả	5.19	3.121.270.155	3.822.537.379
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	1.204.018.592	1.351.511.896
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.145.889.895	3.366.854.375
330	II. Nợ dài hạn		8.083.601.624	12.541.238.544
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.21	6.932.859.478	8.026.194.478
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.22	1.150.742.146	4.054.701.506
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	460.342.560
337	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.058.024.285	152.464.883.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.23	124.058.024.285	152.464.883.290
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.326.000.000	27.326.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	663.306.568
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		20.358.116.399	16.450.227.865
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.777.850.827	3.622.131.793
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.403.942.941)	24.403.217.064
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	5.24	380.894.131	1.790.062.048
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		559.011.124.190	607.086.003.427

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	6.13	2.435.113.951	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	119.314,18	1.226.126,52
(EUR)		1.210,03	1.209,91
(CAD)		350,87	8.030,77

Người lập biểu

Kha

HÀ KHIA LY

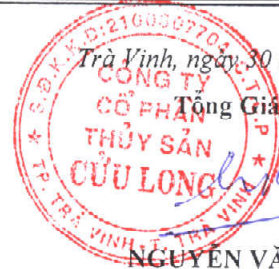
Kế toán trưởng

Thng

LÊ THỊ THANH NGÂN

Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN BANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		996.884.684.425	1.378.070.120.530
03	2. Các khoản giảm trừ		19.846.146.603	28.146.213.448
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	977.038.537.822	1.349.923.907.082
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	900.228.187.825	1.253.656.190.882
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.810.349.997	96.267.716.200
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	3.607.838.660	23.824.359.543
22	7. Chi phí tài chính	6.4	44.779.862.777	44.663.620.937
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43.117.119.291	39.277.002.328
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	35.179.168.908	33.038.461.644
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	18.687.234.226	21.018.229.311
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.228.077.254)	21.371.763.851
31	11. Thu nhập khác	6.7	7.431.996.723	18.574.962.500
32	12. Chi phí khác	6.8	280.011.679	15.960.168.506
40	13. Lợi nhuận khác		7.151.985.044	2.614.793.994
50	14. Lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết, liên doanh	6.9	1.502.704.576	1.737.997.815
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.573.387.634)	25.724.555.660
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.10	20.758.853	1.859.272.770
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	8.000.000
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.594.146.487)	23.857.282.890
71	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1.097.849.600)	372.405.601
72	18.2 Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		(8.496.296.887)	23.484.877.289
80	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	(1.062)	2.936

Người lập biểu

Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

LÊ THỊ THANH NGÂN

Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2013



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang

NGUYỄN VĂN BANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.573.387.634)	25.724.555.660
	2. Điều chỉnh các khoản		57.563.214.959	51.416.591.148
02	- Khấu hao tài sản cố định		14.445.415.668	15.962.340.664
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(3.822.751.844)
06	- Chi phí lãi vay		43.117.799.291	39.277.002.328
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.989.827.325	77.141.146.808
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.655.898.832)	(33.380.647.315)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		71.411.276.290	(215.906.234.609)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(66.163.538.319)	(5.730.490.608)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(286.969.624)	1.239.391.163
13	- Tiền lãi vay đã trả		(43.117.799.291)	(38.707.028.911)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.348.858.596)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64.008.162.940	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.185.060.489	(220.692.722.068)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.328.761.727)	(29.724.285.591)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	18.574.962.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.506.603.926
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		759.421.382	885.428.919
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(569.340.345)	(7.757.290.246)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.544.528.657.591	1.408.459.273.995
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.564.906.364.000)	(1.213.669.950.894)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.388.973.200)	(11.920.361.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		(34.766.679.609)	182.868.961.351
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(17.150.959.465)	(45.581.050.963)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.242.131.397	77.823.182.360
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		185.403.180	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	15.276.575.112	32.242.131.397

Người lập biểu

Chau

HÀ KHIA LY

Kế toán trưởng

Thy

LÊ THỊ THANH NGÂN



Trại Vĩnh Hòa ngày 30 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

h

NGUYỄN VĂN BANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh Tập đoàn

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: chế biến các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: dịch vụ cho thuê xe.

1.4 Đặc điểm hoạt động của tập đoàn

- Tổng số công ty con: 02
 - Số lượng công ty con hợp nhất 02
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn
 - Địa chỉ : Khóm 2, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
 - Tỷ lệ : 90,65%

- Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam

Địa chỉ : Ấp 5, Xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tỷ lệ : 100,00%

▪ Công ty liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển

Địa chỉ : K1, TT Duyên Hải, H.Duyên Hải, Trà Vinh.

Tỷ lệ : 35,00%

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2012: 20.828,00 VNĐ/USD.

27.370,95 VNĐ/EUR

20.801,10 VNĐ/CAD

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long và báo cáo tài chính của các công ty con gồm Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn và Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai kiểm kê thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ, Tập đoàn tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	4 - 25 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, tiền thuê mặt bằng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Công ty con là Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn và Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân (do đáp ứng các tiêu chí về vốn và lao động theo qui định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa)

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	874.299.209	735.541.597
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	14.402.275.903	31.506.589.800
	Tổng cộng	15.276.575.112	32.242.131.397

5.1.1 Tiền mặt

Chi tiết	USD	Tương đương VND
Tiền VND	-	852.429.809
Tiền ngoại tệ	1.050,00	21.869.400
Cộng	1.050,00	874.299.209

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	457,67	1.139.429.160 9.532.350	325.193,77	491.945.365 6.773.135.842
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	3.756,11	14.691.894 78.232.259	1.071,89	27.135.117 22.325.325
3	Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	699,00	1.121.738 14.558.772	4.628,75	12.823.285 96.407.605
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	262,77	810.446 5.472.974	275,97	923.131 5.747.903
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	103.354,32 #EURO 167,56 #CAD 349,85	10.125.380.142 2.152.663.777 4.586.276 7.277.265	322.251,95 #EURO 181,24 #CAD 349,85	1.370.616.911 6.711.863.615 4.941.360 7.219.211
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	1.669,86	5.858.644 34.779.844	1.679,65	5.877.544 34.983.750
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.144,85	49.747.010 23.844.936	7.567,81	97.105.626 157.622.347
8	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		290.824.964		2.090.527.230
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.156,1	6.811.600 24.079.251	1.181,99	6.692.700 24.618.488
10	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.184,31 #EURO 693,24	192.035.918 24.666.809 18.974.637	446.463,68 #EURO 1.028,67	42.159.295 9.298.945.527 27.984.681
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	124,53	3.775.732 2.593.711	2.463,76	645.000 51.315.193
12	Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		11.697.813		79.849.477

13	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	2.459,85	36.995.615 51.233.755	10.660,22	1.053.499.445 222.031.062
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô	707,44	1.767.694 14.734.560	705,53	1.743.855 14.694.779
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Trà Vinh		1.152.325		1.132.124
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh		2.277.779		2.387.125
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Tiền Giang	1.257,37 #CAD 1,02	15.053.094 26.188.502 21.217	101.981,55 #CAD 7.680,92	485.121.146 2.124.071.723 158.497.013
Tổng cộng		#USD 118.234,18 # EUR 1.210,03 # CAD 350,87	14.402.275.903	#USD 1.226.126,52 # EUR 1.209,91 # CAD 8.030,77	31.506.589.800

5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Mazzetta	34.162.647.956	10.797.235.200
- Công ty Tai Foong Usa	14.281.759.600	10.474.776.104
- Công ty Thương mại Miramar AB	10.246.766.989	-
- Các khách hàng khác	86.914.670.608	66.589.045.369
Cộng	145.605.845.153	87.861.056.673

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Hanwa American Corp. Seattlebranch	5.297.707.584 (#USD 253.843,20)	-
- Công Ty CP Giải Pháp Phần Mềm Phúc Hưng Thịnh	292.040.000	-
- Các khách hàng khác	204.931.541	707.456.920
Cộng	5.794.679.125	707.456.920

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là phải thu Công ty Cp Thủy sản Sao Biển (công ty liên kết).

5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là các khách hàng lập dự phòng 100% CỦA Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn

5.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	4.705.704.620	3.757.994.432
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	779.968.729	758.606.206
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.080.136	-
5.6.4	Thành phẩm	280.661.775.812	353.103.204.949
5.6.5	Hàng hóa	-	-
5.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		286.208.529.297	357.619.805.587

Trong đó : giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối năm đã được thế chấp đảm bảo vay.

5.6.2 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là vật liệu phụ như túi PA, PE, hộp giấy, thùng carton các loại.

5.6.3 Công cụ, dụng cụ

Chủ yếu là đồ bảo hộ lao động.

5.6.4 Thành phẩm

Chủ yếu là tôm sú thành phẩm các loại.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số đầu năm	483.156.756	1.781.499.584
- Số tăng trong năm	1.853.939.692	1.197.013.291
- Số phân bổ trong năm	(1.979.796.137)	(2.495.356.119)
Số còn phải phân bổ cuối năm	357.300.311	483.156.756

5.8 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chủ yếu là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

Trong năm, công ty điều chỉnh giảm thuế 20% từ 2007 đến 2010 do thỏa điều kiện xuất khẩu trên 50% với số tiền 2.402.869.948 đồng.

Khoản thu nhập thuế giảm này sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.9.1	Tạm ứng	347.163.547	281.943.554
5.9.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.164.400	8.435.911.940
Tổng cộng		353.327.947	8.717.855.494

5.9.2 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Châu Tuyết Liên	104.000.000	14.000.000
- Lê Thị Tuyết	62.859.250	17.528.034
- Nguyễn Thành Duy	60.000.000	61.000.000
- Nguyễn Đông Hải	50.000.000	50.000.000
- Các nhân viên khác	70.304.297	139.415.520
Cộng	347.163.547	281.943.554

5.9.3 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Là khoản ký quỹ tiền mượn máy xiết thùng

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	44.583.530.913	113.442.282.759	11.841.667.060	162.455.458	14.507.727	170.044.443.917
2. Tăng trong năm	59.090.909	998.258.895	131.546.363	884.415.364	-	2.073.311.531
3. Giảm trong năm	-	379.411.940	1.946.319.253	-	-	2.325.731.193
4. Số dư cuối năm	44.642.621.822	114.061.129.714	10.026.894.170	1.046.870.822	14.507.727	169.792.024.255
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	14.160.303.893	47.701.052.221	6.327.853.674	82.554.005	3.022.440	68.274.786.233
2. Tăng trong năm	3.051.098.533	12.096.028.451	1.371.117.312	185.788.774	3.626.928	16.707.659.998
3. Giảm trong năm	-	379.411.940	1.886.062.790	-	-	2.265.474.730
4. Số dư cuối năm	17.211.402.426	59.417.668.732	5.812.908.196	268.342.779	6.649.368	82.716.971.501
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	30.423.227.020	65.741.230.538	5.513.813.386	79.901.453	11.485.287	101.769.657.684
2. Tại ngày cuối năm	27.431.219.396	54.643.460.982	4.213.985.974	778.528.043	7.858.359	87.075.052.754

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 61.994.232.550 đồng.
- Nguyên giá tài sản đã khấu hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.059.664.634 đồng.

5.11 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 80.870.615 đồng.

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.12.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.12.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.670.501.125	12.508.140.913
5.12.3	Đầu tư dài hạn khác	296.600.000	296.600.000
5.12.4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
Cộng		11.967.101.125	12.804.740.913

5.12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sao Biển và Hợp đồng liên doanh nuôi tôm với Công ty TNHH Công nghệ Vĩnh Thanh.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Sao Biển (tỷ lệ 35%)	11.050.501.125	12.508.140.913
- Công ty TNHH Công nghệ Vĩnh Thanh	620.000.000	-
Cộng	11.670.501.125	12.508.140.913

5.12.3 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư vào Hợp tác xã Thắng Lợi.

5.13 Lợi thế thương mại

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	321.320.000	426.860.000
- Số phát sinh	-	-
- Số phân bổ	(105.540.000)	(105.540.000)
Số cuối năm	215.880.000	321.320.000

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm kể từ ngày mua.

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ chờ phân bổ với thời gian 24 tháng.

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.15.1	Vay và nợ ngắn hạn	394.163.826.114	407.785.218.413
5.15.2	Nợ dài hạn đến hạn phải trả	1.853.959.360	3.474.994.000
Cộng		396.017.785.474	411.260.212.413

5.15.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh ^(a)	117.980.791.465	89.494.152.333
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng ^(b)	71.053.067.175	62.257.946.758
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh ^(c)	108.968.407.474	147.505.770.072
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ^(d)	45.424.800.000	60.111.440.000
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ^(e)	33.324.800.000	24.993.600.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ ^(f)	11.871.960.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh ^(g)	5.540.000.000	23.422.309.250
Cộng	394.163.826.114	407.785.218.413

a) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

- Theo Hợp đồng tín dụng số 664/NHCTTV ngày 07 tháng 08 năm 2012.

Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng (bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 370/NHCTTV ngày 04/08/2011 và các phụ lục kèm theo được chuyển sang hợp đồng này).

Thời hạn: 12 tháng.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thu mua tôm cá nguyên liệu và các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Lãi suất : Thực hiện theo phương thức thả nổi.

Bảo đảm: + Nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng sơ chế nguyên liệu);

+ Nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng chế biến 3);

+ Giá trị tài sản bảo đảm: 5.980.000.000 đồng. Chi tiết về việc thế chấp tài sản được qui định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 845/NHCTTV ngày 27/11/2008, số 570/NHCTTV ngày 17/03/2009 và các phụ lục kèm theo.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 549/NHCTTV ngày 04/06/2012

Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng.

Thời hạn hiệu lực của hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 15/05/2013.

Mục đích vay bổ sung vốn lưu động thu mua tôm nguyên liệu và các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Lãi suất cho vay thông thường trong hạn thực hiện theo lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ phù hợp với quy định của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh trong từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo nợ vay: Công ty Cổ phần Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn Cam kết sẽ thực hiện biện pháp đảm bảo bằng tài sản theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh, nếu dụng vốn vay không đúng với nội dung đã thỏa thuận trong hợp tính dụng hoặc không còn đáp ứng đủ các điều kiện cho vay, không có tài sản đảm bảo theo quy định của ngân hàng hoặc phải trả nợ trước hạn nếu không thực hiện đảm bảo tiền vay.

b) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh

- Theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 185/NHNT.TV.12 ngày 19 tháng 07 năm 2012.

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng.

Thời hạn : 12 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ.

Bảo đảm : + Tổng giá trị tài sản bảo đảm 2.933.000.000 đồng; Chi tiết về tài sản bảo đảm được nêu cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 198/2012/VCB.TV ngày 12 tháng 09 năm 2012.

c) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

- Theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 04 tháng 04 năm 2012.

Hạn mức tín dụng : 150.000.000.000 đồng.

Thời hạn : Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

Mục đích : Thu mua tôm nguyên liệu và thanh toán chi phí phục vụ chế biến hàng xuất khẩu.

Lãi suất : Thực hiện theo phương thức thả nổi.

Bảo đảm : + Tổng giá trị tài sản bảo đảm: 8.580.000.000 đồng. Chi tiết về tài sản bảo đảm được nêu cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2012/HĐ ngày 04 tháng 04 năm 2012.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 05/04/2012

Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng.

Thời hạn hiệu lực của hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 31/03/2013.

Mục đích là thu mua tôm nguyên liệu và thanh toán chi phí phục vụ chế biến hàng xuất khẩu.

Lãi suất là 13,0%/năm, khi có biến động về lãi suất thì hai bên sẽ thỏa thuận lại lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

Tài sản đảm bảo nợ vay : là phương tiện vận tải và hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản được đảm bảo theo định giá của Ngân hàng là 21.000.000.000 đồng.

d) Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Thư tín dụng HBAP 01 120671 và VNM 07 120670 ngày 23 tháng 04 năm 2012 .

Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD.

Thời hạn: 12 tháng.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ.

Bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển. Giá trị bảo đảm 30.000.000.000 đồng.

- Thư đề nghị cấp tín dụng số VNM 07 120672 ngày 23/04/2012

Hạn mức tối đa được vay là 500.000 USD hoặc tương đương bằng VNĐ hoặc EUR hoặc HKD, được vay tối đa đến 90% giá trị của tín dụng chứng từ xuất khẩu phát hành bởi ngân hàng hoặc Hợp Đồng Mua Bán từ những người mua được Ngân hàng HSBC chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của hạn mức là Ngân hàng có quyền yêu cầu hoàn trả lại toàn bộ các tiện ích tại bất kỳ thời điểm nào. Mỗi năm, Ngân hàng sẽ tiến hành xem xét lại các tiện ích này và trong bất kỳ trường hợp nào cũng sẽ được thực hiện trong vòng 6 tháng sau khi kết thúc năm tài chính của Công ty. Tiền lãi được tính ở mức chi phí vốn vay VND hoặc USD hoặc EUR hoặc HKD của thời hạn tương ứng cộng với 1,5%/năm và được thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng bằng cách ghi nợ vào tài khoản liên quan của Công ty mở tại Ngân hàng.

Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động xuất khẩu.

Tài sản đảm bảo nợ vay: Công ty Cổ Phần Thủy Sản Long Toàn đồng ý cung cấp một Bảo Lãnh của Công Ty từ Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Cửu Long với giá trị tối thiểu là 500.000 USD kèm theo một bản chính Nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị chấp nhận các điều khoản và điều kiện và ủy quyền người ký Bảo Lãnh này.

e) Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Thư tín dụng từng lần vay

Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD.

Thời hạn: 12 tháng.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ.

Bảo đảm: Tín chấp.

f) Ngân hàng TNHH MTV Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

- Theo Hợp đồng vay tiền hạn mức số 2517/HĐTC-VIBCT/12 ngày 28 tháng 08 năm 2012.

Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng.

Thời hạn: 12 tháng.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ.

Bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển. Giá trị tài sản bảo đảm 60.000.000.000 đồng.

g) Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

- Hợp đồng tín dụng xuất khẩu áp cho từng lần vay

Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng

Lãi suất tín dụng xuất khẩu này theo quy định của Ngân hàng Phát triển tại từng thời điểm giải ngân.

Mục đích là thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu là thủy sản.

Tài sản đảm bảo nợ vay: Máy móc thiết bị, nhà xưởng giá trị tài sản đảm bảo theo định giá của Ngân hàng là 10.894.500.000 đồng.

5.15.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.250.000.000	1.250.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	603.959.360	1.600.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	-	624.994.000
Cộng	1.853.959.360	3.474.994.000

Xem thuyết minh mục số 5.22

5.16 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH TM Như Minh Phương	2.342.890.421	-
- Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ (CAFISH)	1.775.844.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương	1.219.317.452	287.889.037
- Công ty TNHH Bao Bì Giấy Toàn Thịnh Phát	620.799.740	502.571.960
- Các khách hàng khác	6.186.221.604	8.583.184.763
Cộng	12.145.073.217	9.373.645.760

5.17 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Yantai Haijin Food	217.663.911 (# USD 10,450.54)	-
- Công ty TNHH David Sea Food	191.187.578 (# USD 9.179,35)	-
- Các khách hàng khác	411.617.726	1.745.974.380
Cộng	820.469.215	1.745.974.380

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.936.170.258	11.928.818
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	205.068.319
- Thuế nhập khẩu	243.511.396	-
- Thuế thu nhập cá nhân	23.133.275	83.159.372
Cộng	3.202.814.929	300.156.509

5.19 Chi phí phải trả

Là các khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả và trích trước chi phí kiểm nghiệm.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	2.621.289.946	2.961.425.875
- Chi phí lãi vay	267.919.029	569.973.417
- Chi phí gia công sơ chế	109.245.180	-
- Chi phí kiểm nghiệm	122.816.000	36.585.000
- Chi phí trích trước khác	-	254.553.087
Cộng	3.121.270.155	3.822.537.379

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.20.1	Kinh phí công đoàn	629.105.178	689.080.148
5.20.2	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	20.044.114	75.729.310
5.20.3	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	554.869.300	492.441.218
Cộng		1.204.018.592	1.351.511.896

5.20.3 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là cổ tức phải trả cho cổ đông và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

5.21 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí cổ phần hóa phải trả	5.956.387.655	5.956.387.655
- Quỹ Đầu tư phát triển - Trà Vinh ⁽¹⁾	626.471.823	626.471.823
- Công ty TNHH Nhật Hồng ⁽²⁾	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH TM DV Đại Phát Tài ⁽²⁾	150.000.000	-
- Các khoản phải trả khác	-	1.243.335.000
Cộng	6.932.859.478	8.026.194.478

⁽¹⁾ Đây là khoản nợ bàn giao tài sản từ DNNN giai đoạn cổ phần hóa.

⁽²⁾ Là khoản ký quỹ theo hợp đồng thu mua phế liệu.

5.22 Vay và nợ dài hạn

Là khoản phải trả Quỹ Đầu Tư Phát Triển – tỉnh Trà Vinh

- Hợp đồng tín dụng số 29/2009/HĐUTCN-NIPT ngày 09 tháng 12 năm 2009.

Hạn mức tín dụng : 5.000.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2012: 1.150.742.146 đồng. Trong đó phải trả trong năm 2013 là 1.250.000.000 đồng

Thời hạn vay : 60 tháng.

Mục đích vay : Xây dựng khu nhà tập thể cho công nhân.

Lãi suất vay : 6,90%.

Tài sản bảo đảm : Là tài sản hình thành trong tương lai.

5.23 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	27.326.000.000	(2.178.362.846)	10.182.933.422	2.457.243.445	21.761.606.332	146.216.040.115
Tăng trong năm trước	-	-	2.841.669.414	6.267.294.443	1.551.784.554	23.183.145.283	34.145.625.700
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	386.896.206	23.249.906.332	27.896.782.525
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000	663.306.568	16.450.227.865	3.622.131.793	21.694.845.283	152.464.883.290
Tăng trong năm	-	-	905.391.788	3.907.888.534	1.155.719.034	(8.496.296.887)	(2.527.297.531)
Giảm trong năm	-	-	1.568.698.356	-	-	24.310.863.118	25.879.561.474
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000	-	20.358.116.399	4.777.850.827	(8.403.942.941)	124.058.024.285

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32,72%	26.174.510.000	26.174.510.000
Cổ đông khác	67,28%	53.825.490.000	53.825.490.000
Cộng	100,00%	80.000.000.000	80.000.000.000

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:

Số dư đầu năm (1)	24.403.217.064
Lợi nhuận tăng trong năm (2)	(8.496.296.887)
Phân phối lợi nhuận trong năm (3)	(24.310.863.118)
– Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.511.628.664)
– Trích quỹ dự phòng tài chính	(1.155.719.034)
– Trích quỹ đầu tư phát triển	(3.907.888.534)
– Giảm khác	(1.160.098.114)
– Chia cổ tức	(15.895.725.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012 [(4) = (1) + (2) – (3)]	(8.403.942.941)

5.24 Lợi ích của Cổ đông thiểu số

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	1.028.000.000	1.028.000.000
- Lợi ích của Cổ đông thiểu số phát sinh trong năm	(1.097.849.600)	372.405.601
- Các quỹ của Cổ đông thiểu số	450.743.731	389.656.447
Cộng	380.894.131	1.790.062.048

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm tôm.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn bán hàng thành phẩm.

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền gửi	1.503.645.159	648.132.324
- Chênh lệch tỷ giá	2.104.193.501	22.938.947.219
- Thu nhập khác	-	237.280.000
Cộng	3.607.838.660	23.824.359.543

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay	43.117.119.291	39.277.002.328
- Chênh lệch tỷ giá	1.662.743.486	5.386.618.609
Cộng	44.779.862.777	44.663.620.937

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao	1.649.154.445	1.209.898.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.724.175.957	29.871.306.046
- Chi phí bằng tiền khác	2.805.838.506	1.957.257.489
Cộng	35.179.168.908	33.038.461.644

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	8.480.673.188	7.844.242.379
- Chi phí dụng cụ văn phòng	455.985.562	507.942.644
- Chi phí khấu hao	1.370.489.756	1.235.243.258
- Thuế, phí và lệ phí	1.825.691.796	2.262.900.089
- Lợi thế thương mại	105.440.000	105.440.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.346.805.393	1.882.208.649
- Chi phí bằng tiền khác	5.102.148.531	7.180.252.292
Cộng	18.687.234.226	21.018.229.311

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền bảo hiểm	3.572.330.055	-
- Thuế TNDN giảm từ năm trước (*)	2.402.869.948	-
- Thanh lý tài sản cố định	1.000.000.000	-
- Nhượng dự án nuôi cá tra	-	18.500.000.000
- Các khoản thu khác	456.796.720	74.962.500
Cộng	7.431.996.723	18.574.962.500

(*) Trong năm, Công ty điều chỉnh thuế thu nhập được giảm các năm trước với số tiền 2.402.869.948 đồng. Khoản thu nhập thuế giảm này sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là tiền phạt vi phạm hành chính và giá trị còn lại của tài sản cố định

6.9 Lợi nhuận/ lỗ của công ty liên kết, liên doanh

Là khoản lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển (Tỷ lệ 35%).

6.10 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam.

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.594.146.487)	23.857.282.890
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	372.405.601
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.097.849.600	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.496.296.887)	23.484.877.289
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.062)	2.936

6.12 Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.079.181.348.499	1.541.409.836.867
- Chi phí nhân công	65.865.143.754	76.138.768.608
- Chi phí khấu hao	14.442.185.268	15.152.670.721
- Chi phí mua ngoài	67.007.041.058	69.457.506.872
- Chi phí khác	14.370.978.479	14.367.210.591
Cộng	1.240.866.697.058	1.716.525.993.659

6.13 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

Năm 2012 nhận gia công cho Khách hàng Hanwa Co., Ltd (Tokyo) giá trị nhập khẩu nguyên liệu gia công 2.435.113.951 đồng.

7. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt ^(*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	2.776.995.468	2.528.138.569
- Tiền thưởng	71.420.000	155.704.000
Cộng	2.848.415.468	2.683.842.569

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2. Mối quan hệ với các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con chiếm tỷ lệ 90,65%	Góp vốn	Cuối năm	10.499.200.000
			Đầu năm	10.499.200.000
		Doanh thu	Năm nay	25.902.836.970
		Mua hàng	Năm nay	59.575.725.530
		Công nợ phải thu	Cuối năm	2.157.095.380
			Đầu năm	1.546.430.594
		Công nợ phải trả	Cuối năm	5.990.000.000
			Đầu năm	6.160.333.498
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con chiếm tỷ lệ 100,00%	Góp vốn	Cuối năm	2.000.000.000
			Đầu năm	2.000.000.000
		Doanh thu	Năm nay	-
		Mua hàng	Năm nay	414.961.920.976
		Công nợ phải thu	Cuối năm	-
			Đầu năm	-
		Công nợ phải trả	Cuối năm	4.358.511.467
			Đầu năm	1.549.957.082
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Công ty con chiếm tỷ lệ 35%	Góp vốn	Cuối năm	10.500.000.000
			Đầu năm	10.500.000.000
		Doanh thu	Năm nay	1.190.920.000
		Mua hàng	Năm nay	-
		Chi cổ tức	Năm nay	1.050.000.000
		Công nợ phải thu	Cuối năm	1.101.930.500
			Đầu năm	18.612.000
		Công nợ phải trả	Cuối năm	-
			Đầu năm	-

7.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư vào công ty niêm yết	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.276.575.112	32.242.131.397	15.276.575.112	32.242.131.397
Phải thu khách hàng	145.289.128.664	87.620.272.288	145.289.128.664	87.620.272.288
Các khoản phải thu khác	1.756.729.054	8.807.416.769	1.756.729.054	8.807.416.769
Cộng	162.322.432.830	128.669.820.454	162.322.432.830	128.669.820.454
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	397.168.527.620	415.314.913.919	397.168.527.620	415.314.913.919
Phải trả cho người bán	12.145.073.217	9.373.645.760	12.145.073.217	9.373.645.760
Phải trả khác	11.258.148.225	13.200.243.753	11.258.148.225	13.200.243.753
Cộng	420.571.749.062	437.888.803.432	420.571.749.062	437.888.803.432

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn cho Ngân hàng với giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 61.994.232.550 đồng và toàn bộ hàng tồn kho (Thuyết minh số 5.10 – tài sản cố định hữu hình, mục số 5.13 – vay ngắn hạn, mục số 5.20 – vay dài hạn).

Đồng thời, Công ty bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn với giá trị tối thiểu là 500.000 USD kèm theo một bản chính Nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị chấp nhận các điều khoản và điều kiện và ủy quyền người ký Bảo Lãnh này

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

7.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Tập đoàn bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có rủi ro về giá cả, Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cả thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	396.017.785.474	1.150.742.146	397.168.527.620
Phải trả cho người bán	12.145.073.217	-	12.145.073.217
Các khoản phải trả khác	4.325.288.747	6.932.859.478	11.258.148.225
Cộng	412.488.147.438	8.083.601.624	420.571.749.062
Số đầu năm			
Vay và nợ	411.260.212.413	4.054.701.506	415.314.913.919
Phải trả cho người bán	9.373.645.760	-	9.373.645.760
Các khoản phải trả khác	5.174.049.275	8.026.194.478	13.200.243.753
Cộng	425.807.907.448	12.080.895.984	437.888.803.432

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

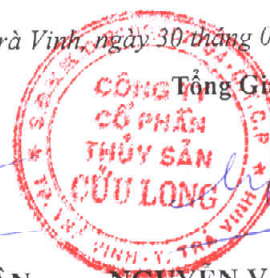
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

LÊ THỊ THANH NGÂN

Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang